

# Area B 1

上川町第2団地、虹が丘町、南虹が丘、下蛸路町、上蛸路町、八太町、中万町、中万町団地、射和町、阿波曾町、庄町、御麻生菌町上区、御麻生菌町本郷、広瀬町、上茅原、下茅原、大足町、阿形町、桜通、藤之木町、岡本町、平成町、丹生寺町、西野町、岡山町、立野町、桂瀬町、山村、寺井、大河内町、矢津町、勢津町、阪内町、辻原町、後山町、飯福田町、柚原町、与原町

Uegawa-cho keneidai2-danchi, Nijigaoka-cho, Minaminijigaoka, Shimotakoji-cho, Kamitakoji-cho, Hatta-cho, Chuma-cho, Chuma-cho-danchi, Izawa-cho, Awaso-cho, Sho-cho, Miozono-cho kamiku, Miozono-cho hongo, Hirose-cho, Kamichihara, Shimochihara, Owase-cho, Agata-cho, Sakuramichi, Fujinoki-cho, Okamoto-cho, Heisei-cho, Nyudera-cho, Nishino-cho, Okayama-cho, Tachino-cho, Katsurase-cho, Yamamura, Terai, Okawachi-cho, Yazu-cho, Seizu-cho, Sakanai-cho, Tsujiwara-cho, Ushiroyama-cho, Ibuta-cho, Yunowara-cho, Yohara-cho

## 【4/2026 - 3/2027】松阪市本庁管内 ごみ収集カレンダー WASTE COLLECTION SCHEDULE 【英語】 ISKEDYUL NG PAGKOLEKTA NG BASURA 【フィリピン語】 CALENDÁRIO DE COLETA DE LIXO 【ポルトガル語】 LỊCH THU GOM RÁC THẢI 【ベトナム語】 垃圾収集日 【中国語】 松阪市清掃事業課 TEL0598-53-4470

<b>可燃</b> 燃やすしかないごみ Burnable waste Basurang nasusunog Lixo incinerável Rác cháy được 可燃垃圾 松阪市指定ごみ袋	<b>不燃</b> 燃えないごみ Non-burnable waste Basurang hindi nasusunog Lixo não incinerável Rác không cháy được 不可燃垃圾	<b>危険ごみ</b> Hazardous waste Mapanganib na basura Lixo perigoso Rác nguy hiểm 危険垃圾	<b>スプレー缶</b> Spray cans, cassette gas canisters Spray can, canister cartridge Latras de spray e bombas de gás Bình xịt, bình ga mini 噴霧瓶、灌装液化瓦斯瓶	<b>ライター</b> Lighters Isqueiros Bật lửa 打火机	<b>乾電池</b> Batteries Dry cell na baterya Pilhas Pin khô 干電池	<b>プラ容</b> プラスチック容器・袋 Plastic containers and bags Plastik na sisidlan / supot Recipientes e sacos plásticos Túi, đồ đựng làm từ nhựa Plastic 塑料容器・袋子
<b>ビン</b> 空ビン Empty bottles Basyong bote Garrafas vazias Chai thủy tinh rỗng 空瓶	<b>資源 充電式</b> 資源物 Recyclables Mga nare-recycle na bagay Materiais recicláveis Rác tái nguyên 资源物	<b>ダンボール</b> Cardboard boxes Karton Papela Bia các tông 瓦楞紙板	<b>古着類</b> Old clothes Mga lumang damit Tecidos usados Các loại quần áo cũ 旧衣服類	<b>白色トレー</b> White foam trays Putting tray Bandejas brancas Khay màu trắng 白色餐盘	<b>充電式小型家電</b> Rechargeable small home appliances Mga maliit na kagamitan sa bahay na maaaring i-charge Pequenos eletrodomésticos recarregáveis Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ loại sạc điện 充電式小型家電	<b>資源物</b> Recyclables Mga nare-recycle na bagay Materiais recicláveis Rác tái nguyên 资源物
White Brown Other	<b>雑誌・雑紙</b> Magazines and mixed paper Mga magazine/iba pang papel Revistas e papéis diversos Tập chí, giấy lộn các loại 杂志・杂紙	<b>牛乳パック</b> Milk cartons Karton ng gatas Embalagens de leite Vỏ hộp sữa 牛奶盒	<b>ペットボトル</b> PET bottles PET na bote Garrafas PET Chai nhựa PET 塑料瓶	<b>蛍光灯</b> Fluorescent tubes Fluorescent na ilaw Tubos fluorescentes Đèn huỳnh quang 荧光灯管	<b>飲食用アルミ缶</b> Aluminum food and beverage cans Aluminum na lata para sa pagkain at inumin Latas de aluminio para alimentos e bebidas Lon nhôm đựng thực phẩm 饮食用铝罐	<b>資源物</b> Recyclables Mga nare-recycle na bagay Materiais recicláveis Rác tái nguyên 资源物

分別して、決められた場所に収集日の当日、朝8時までに出してください。  
Separate waste and place at the designated location on the collection day by 8:00 am. Vui lòng phân loại và vứt rác tại nơi quy định trước 8 giờ sáng ngày thu gom.  
Mangyaring paghiwalayin ang mga ito at ilagay ito sa itinalagang lugar ng bandang alas-otso(8) ng umaga sa mismong araw kung kailan ito kokolektahin.  
Faça a separação e descarte-os nos locais designados, nos dias de coleta, até as 8h da manhã. 请在收集日的当天早上8点前、将垃圾分类后丢弃到规定的场所。

2026	4月 APR	5月 MAY	6月 JUN	7月 JUL	8月 AUG	9月 SEP	10月 OCT	11月 NOV	12月 DEC																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
	<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td>1</td><td>2 資源 充電式</td><td>3 可燃</td><td>4</td></tr> <tr><td>5</td><td>6 プラ容</td><td>7 可燃</td><td>8 不燃</td><td>9</td><td>10 可燃</td><td>11</td></tr> <tr><td>12</td><td>13 プラ容</td><td>14 可燃</td><td>15</td><td>16 ビン</td><td>17 可燃</td><td>18</td></tr> <tr><td>19</td><td>20 プラ容</td><td>21 可燃</td><td>22 不燃</td><td>23</td><td>24 可燃</td><td>25</td></tr> <tr><td>26</td><td>27 プラ容</td><td>28 可燃</td><td>29</td><td>30</td><td></td><td></td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT				1	2 資源 充電式	3 可燃	4	5	6 プラ容	7 可燃	8 不燃	9	10 可燃	11	12	13 プラ容	14 可燃	15	16 ビン	17 可燃	18	19	20 プラ容	21 可燃	22 不燃	23	24 可燃	25	26	27 プラ容	28 可燃	29	30			<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td>1 可燃</td><td>2</td></tr> <tr><td>3</td><td>4</td><td>5 可燃</td><td>6 不燃</td><td>7 資源 充電式</td><td>8 可燃</td><td>9</td></tr> <tr><td>10</td><td>11 プラ容</td><td>12 可燃</td><td>13</td><td>14</td><td>15 可燃</td><td>16</td></tr> <tr><td>17</td><td>18 プラ容</td><td>19 可燃</td><td>20 不燃</td><td>21 ビン</td><td>22 可燃</td><td>23</td></tr> <tr><td>24/31</td><td>25 プラ容</td><td>26 可燃</td><td>27</td><td>28</td><td>29 可燃</td><td>30</td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT						1 可燃	2	3	4	5 可燃	6 不燃	7 資源 充電式	8 可燃	9	10	11 プラ容	12 可燃	13	14	15 可燃	16	17	18 プラ容	19 可燃	20 不燃	21 ビン	22 可燃	23	24/31	25 プラ容	26 可燃	27	28	29 可燃	30	<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td>1 プラ容</td><td>2 可燃</td><td>3 不燃</td><td>4 資源 充電式</td><td>5 可燃</td><td>6</td></tr> <tr><td>7</td><td>8 プラ容</td><td>9 可燃</td><td>10</td><td>11</td><td>12 可燃</td><td>13</td></tr> <tr><td>14</td><td>15 プラ容</td><td>16 可燃</td><td>17 不燃</td><td>18 ビン</td><td>19 可燃</td><td>20</td></tr> <tr><td>21</td><td>22 プラ容</td><td>23 可燃</td><td>24</td><td>25</td><td>26 可燃</td><td>27</td></tr> <tr><td>28</td><td>29 プラ容</td><td>30 可燃</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT		1 プラ容	2 可燃	3 不燃	4 資源 充電式	5 可燃	6	7	8 プラ容	9 可燃	10	11	12 可燃	13	14	15 プラ容	16 可燃	17 不燃	18 ビン	19 可燃	20	21	22 プラ容	23 可燃	24	25	26 可燃	27	28	29 プラ容	30 可燃					<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td></td><td>1 不燃</td><td>2 資源 充電式</td><td>3 可燃</td><td>4</td><td></td></tr> <tr><td>5</td><td>6 プラ容</td><td>7 可燃</td><td>8</td><td>9</td><td>10 可燃</td><td>11</td></tr> <tr><td>12</td><td>13 プラ容</td><td>14 可燃</td><td>15 不燃</td><td>16 ビン</td><td>17 可燃</td><td>18</td></tr> <tr><td>19</td><td>20</td><td>21 可燃</td><td>22</td><td>23</td><td>24 可燃</td><td>25</td></tr> <tr><td>26</td><td>27 プラ容</td><td>28 可燃</td><td>29 不燃</td><td>30</td><td>31 可燃</td><td></td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT			1 不燃	2 資源 充電式	3 可燃	4		5	6 プラ容	7 可燃	8	9	10 可燃	11	12	13 プラ容	14 可燃	15 不燃	16 ビン	17 可燃	18	19	20	21 可燃	22	23	24 可燃	25	26	27 プラ容	28 可燃	29 不燃	30	31 可燃		<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td>1</td></tr> <tr><td>2</td><td>3 プラ容</td><td>4 可燃</td><td>5</td><td>6 資源 充電式</td><td>7 可燃</td><td>8</td></tr> <tr><td>9</td><td>10 プラ容</td><td>11 可燃</td><td>12 不燃</td><td>13</td><td>14 可燃</td><td>15</td></tr> <tr><td>16</td><td>17 プラ容</td><td>18 可燃</td><td>19</td><td>20 ビン</td><td>21 可燃</td><td>22</td></tr> <tr><td>23</td><td>24 プラ容</td><td>25 可燃</td><td>26 不燃</td><td>27</td><td>28 可燃</td><td>29</td></tr> <tr><td>30</td><td>31 プラ容</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT							1	2	3 プラ容	4 可燃	5	6 資源 充電式	7 可燃	8	9	10 プラ容	11 可燃	12 不燃	13	14 可燃	15	16	17 プラ容	18 可燃	19	20 ビン	21 可燃	22	23	24 プラ容	25 可燃	26 不燃	27	28 可燃	29	30	31 プラ容						<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td></td><td>1 可燃</td><td>2</td><td>3 資源 充電式</td><td>4 可燃</td><td>5</td></tr> <tr><td>6</td><td>7 プラ容</td><td>8 可燃</td><td>9 不燃</td><td>10</td><td>11 可燃</td><td>12</td></tr> <tr><td>13</td><td>14 プラ容</td><td>15 可燃</td><td>16</td><td>17 ビン</td><td>18 可燃</td><td>19</td></tr> <tr><td>20</td><td>21</td><td>22 可燃</td><td>23 不燃</td><td>24</td><td>25 可燃</td><td>26</td></tr> <tr><td>27</td><td>28 プラ容</td><td>29 可燃</td><td>30</td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT			1 可燃	2	3 資源 充電式	4 可燃	5	6	7 プラ容	8 可燃	9 不燃	10	11 可燃	12	13	14 プラ容	15 可燃	16	17 ビン	18 可燃	19	20	21	22 可燃	23 不燃	24	25 可燃	26	27	28 プラ容	29 可燃	30				<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td>1 資源 充電式</td><td>2 可燃</td><td>3</td></tr> <tr><td>4</td><td>5 プラ容</td><td>6 可燃</td><td>7 不燃</td><td>8</td><td>9 可燃</td><td>10</td></tr> <tr><td>11</td><td>12</td><td>13 可燃</td><td>14</td><td>15 ビン</td><td>16 可燃</td><td>17</td></tr> <tr><td>18</td><td>19 プラ容</td><td>20 可燃</td><td>21 不燃</td><td>22</td><td>23 可燃</td><td>24</td></tr> <tr><td>25</td><td>26 プラ容</td><td>27 可燃</td><td>28</td><td>29</td><td>30 可燃</td><td>31</td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT					1 資源 充電式	2 可燃	3	4	5 プラ容	6 可燃	7 不燃	8	9 可燃	10	11	12	13 可燃	14	15 ビン	16 可燃	17	18	19 プラ容	20 可燃	21 不燃	22	23 可燃	24	25	26 プラ容	27 可燃	28	29	30 可燃	31	<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td>1</td><td>2 プラ容</td><td>3 可燃</td><td>4 不燃</td><td>5 資源 充電式</td><td>6 可燃</td><td>7</td></tr> <tr><td>8</td><td>9 プラ容</td><td>10 可燃</td><td>11</td><td>12</td><td>13 可燃</td><td>14</td></tr> <tr><td>15</td><td>16 プラ容</td><td>17 可燃</td><td>18 不燃</td><td>19 ビン</td><td>20 可燃</td><td>21</td></tr> <tr><td>22</td><td>23</td><td>24 可燃</td><td>25</td><td>26</td><td>27 可燃</td><td>28</td></tr> <tr><td>29</td><td>30 プラ容</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT	1	2 プラ容	3 可燃	4 不燃	5 資源 充電式	6 可燃	7	8	9 プラ容	10 可燃	11	12	13 可燃	14	15	16 プラ容	17 可燃	18 不燃	19 ビン	20 可燃	21	22	23	24 可燃	25	26	27 可燃	28	29	30 プラ容						<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td></td><td>1 可燃</td><td>2 不燃</td><td>3 資源 充電式</td><td>4 可燃</td><td>5</td></tr> <tr><td>6</td><td>7 プラ容</td><td>8 可燃</td><td>9</td><td>10</td><td>11 可燃</td><td>12</td></tr> <tr><td>13</td><td>14 プラ容</td><td>15 可燃</td><td>16 不燃</td><td>17 ビン</td><td>18 可燃</td><td>19</td></tr> <tr><td>20</td><td>21 プラ容</td><td>22 可燃</td><td>23</td><td>24</td><td>25 可燃</td><td>26</td></tr> <tr><td>27</td><td>28 プラ容</td><td>29 可燃</td><td>30</td><td>31</td><td></td><td></td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT			1 可燃	2 不燃	3 資源 充電式	4 可燃	5	6	7 プラ容	8 可燃	9	10	11 可燃	12	13	14 プラ容	15 可燃	16 不燃	17 ビン	18 可燃	19	20	21 プラ容	22 可燃	23	24	25 可燃	26	27	28 プラ容	29 可燃	30	31		
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
			1	2 資源 充電式	3 可燃	4																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
5	6 プラ容	7 可燃	8 不燃	9	10 可燃	11																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
12	13 プラ容	14 可燃	15	16 ビン	17 可燃	18																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
19	20 プラ容	21 可燃	22 不燃	23	24 可燃	25																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
26	27 プラ容	28 可燃	29	30																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
					1 可燃	2																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
3	4	5 可燃	6 不燃	7 資源 充電式	8 可燃	9																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
10	11 プラ容	12 可燃	13	14	15 可燃	16																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
17	18 プラ容	19 可燃	20 不燃	21 ビン	22 可燃	23																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
24/31	25 プラ容	26 可燃	27	28	29 可燃	30																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
	1 プラ容	2 可燃	3 不燃	4 資源 充電式	5 可燃	6																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
7	8 プラ容	9 可燃	10	11	12 可燃	13																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
14	15 プラ容	16 可燃	17 不燃	18 ビン	19 可燃	20																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
21	22 プラ容	23 可燃	24	25	26 可燃	27																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
28	29 プラ容	30 可燃																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
		1 不燃	2 資源 充電式	3 可燃	4																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
5	6 プラ容	7 可燃	8	9	10 可燃	11																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
12	13 プラ容	14 可燃	15 不燃	16 ビン	17 可燃	18																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
19	20	21 可燃	22	23	24 可燃	25																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
26	27 プラ容	28 可燃	29 不燃	30	31 可燃																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
						1																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
2	3 プラ容	4 可燃	5	6 資源 充電式	7 可燃	8																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
9	10 プラ容	11 可燃	12 不燃	13	14 可燃	15																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
16	17 プラ容	18 可燃	19	20 ビン	21 可燃	22																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
23	24 プラ容	25 可燃	26 不燃	27	28 可燃	29																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
30	31 プラ容																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
		1 可燃	2	3 資源 充電式	4 可燃	5																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
6	7 プラ容	8 可燃	9 不燃	10	11 可燃	12																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
13	14 プラ容	15 可燃	16	17 ビン	18 可燃	19																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
20	21	22 可燃	23 不燃	24	25 可燃	26																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
27	28 プラ容	29 可燃	30																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
				1 資源 充電式	2 可燃	3																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
4	5 プラ容	6 可燃	7 不燃	8	9 可燃	10																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
11	12	13 可燃	14	15 ビン	16 可燃	17																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
18	19 プラ容	20 可燃	21 不燃	22	23 可燃	24																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
25	26 プラ容	27 可燃	28	29	30 可燃	31																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
1	2 プラ容	3 可燃	4 不燃	5 資源 充電式	6 可燃	7																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
8	9 プラ容	10 可燃	11	12	13 可燃	14																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
15	16 プラ容	17 可燃	18 不燃	19 ビン	20 可燃	21																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
22	23	24 可燃	25	26	27 可燃	28																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
29	30 プラ容																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
		1 可燃	2 不燃	3 資源 充電式	4 可燃	5																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
6	7 プラ容	8 可燃	9	10	11 可燃	12																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
13	14 プラ容	15 可燃	16 不燃	17 ビン	18 可燃	19																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
20	21 プラ容	22 可燃	23	24	25 可燃	26																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
27	28 プラ容	29 可燃	30	31																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
	<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td>1</td><td>2</td></tr> <tr><td>3</td><td>4 プラ容</td><td>5 可燃</td><td>6 不燃</td><td>7 資源 充電式</td><td>8 可燃</td><td>9</td></tr> <tr><td>10</td><td>11</td><td>12 可燃</td><td>13</td><td>14</td><td>15 可燃</td><td>16</td></tr> <tr><td>17</td><td>18 プラ容</td><td>19 可燃</td><td>20 不燃</td><td>21 ビン</td><td>22 可燃</td><td>23</td></tr> <tr><td>24/31</td><td>25 プラ容</td><td>26 可燃</td><td>27</td><td>28</td><td>29 可燃</td><td>30</td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT						1	2	3	4 プラ容	5 可燃	6 不燃	7 資源 充電式	8 可燃	9	10	11	12 可燃	13	14	15 可燃	16	17	18 プラ容	19 可燃	20 不燃	21 ビン	22 可燃	23	24/31	25 プラ容	26 可燃	27	28	29 可燃	30	<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td>1 プラ容</td><td>2 可燃</td><td>3 不燃</td><td>4 資源 充電式</td><td>5 可燃</td><td>6</td></tr> <tr><td>7</td><td>8 プラ容</td><td>9 可燃</td><td>10</td><td>11</td><td>12 可燃</td><td>13</td></tr> <tr><td>14</td><td>15 プラ容</td><td>16 可燃</td><td>17 不燃</td><td>18</td><td>19 可燃</td><td>20</td></tr> <tr><td>21</td><td>22 プラ容</td><td>23 可燃</td><td>24</td><td>25 ビン</td><td>26 可燃</td><td>27</td></tr> <tr><td>28</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT		1 プラ容	2 可燃	3 不燃	4 資源 充電式	5 可燃	6	7	8 プラ容	9 可燃	10	11	12 可燃	13	14	15 プラ容	16 可燃	17 不燃	18	19 可燃	20	21	22 プラ容	23 可燃	24	25 ビン	26 可燃	27	28							<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td>1 プラ容</td><td>2 可燃</td><td>3 不燃</td><td>4 資源 充電式</td><td>5 可燃</td><td>6</td></tr> <tr><td>7</td><td>8 プラ容</td><td>9 可燃</td><td>10</td><td>11</td><td>12 可燃</td><td>13</td></tr> <tr><td>14</td><td>15 プラ容</td><td>16 可燃</td><td>17 不燃</td><td>18 ビン</td><td>19 可燃</td><td>20</td></tr> <tr><td>21</td><td>22</td><td>23 可燃</td><td>24</td><td>25</td><td>26 可燃</td><td>27</td></tr> <tr><td>28</td><td>29 プラ容</td><td>30 可燃</td><td>31 不燃</td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT		1 プラ容	2 可燃	3 不燃	4 資源 充電式	5 可燃	6	7	8 プラ容	9 可燃	10	11	12 可燃	13	14	15 プラ容	16 可燃	17 不燃	18 ビン	19 可燃	20	21	22	23 可燃	24	25	26 可燃	27	28	29 プラ容	30 可燃	31 不燃																																																																																																																																																																																																																																																																												
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
					1	2																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
3	4 プラ容	5 可燃	6 不燃	7 資源 充電式	8 可燃	9																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
10	11	12 可燃	13	14	15 可燃	16																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
17	18 プラ容	19 可燃	20 不燃	21 ビン	22 可燃	23																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
24/31	25 プラ容	26 可燃	27	28	29 可燃	30																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
	1 プラ容	2 可燃	3 不燃	4 資源 充電式	5 可燃	6																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
7	8 プラ容	9 可燃	10	11	12 可燃	13																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
14	15 プラ容	16 可燃	17 不燃	18	19 可燃	20																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
21	22 プラ容	23 可燃	24	25 ビン	26 可燃	27																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
28																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
	1 プラ容	2 可燃	3 不燃	4 資源 充電式	5 可燃	6																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
7	8 プラ容	9 可燃	10	11	12 可燃	13																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
14	15 プラ容	16 可燃	17 不燃	18 ビン	19 可燃	20																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
21	22	23 可燃	24	25	26 可燃	27																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
28	29 プラ容	30 可燃	31 不燃																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							